

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung có mục tiêu ngân sách cho các xã, phường năm 2026
hỗ trợ thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 115/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ quy định giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2026 và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Thông báo số 146/TB-UBND ngày 15/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại cuộc họp Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3420/STC-QLNS ngày 06/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung có mục tiêu ngân sách cho các xã, phường năm 2026 với tổng số tiền là **230.723.307.003 đồng** (chi tiết theo Phụ lục đính kèm) để hỗ trợ thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, từ nguồn sự nghiệp kinh tế của ngân sách cấp tỉnh năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích; tổ chức triển khai đúng trình tự, thủ tục tuân thủ quy định pháp luật về quản lý xây dựng, đấu thầu, ngân sách và các quy định pháp luật có liên quan hiện hành trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp nguồn vốn khác; thực hiện thanh, quyết toán theo đúng quy định; báo cáo tiến độ theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về tính pháp lý đối với các số liệu đề xuất; thực hiện trình tự, thủ tục bổ sung dự toán cho các địa phương theo đúng quy định; theo dõi, giám sát đơn vị thực hiện thanh toán, quyết toán đúng quy định của pháp luật; tham mưu cấp thẩm quyền các nội dung liên quan

theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành có liên quan; tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện nguồn vốn về Ủy ban nhân dân tỉnh năm trước ngày 25 hằng tháng.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, P.KT(T.Tài).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Dũng

Phụ lục

KINH PHÍ HỖ TRỢ THỦY LỢI PHÍ CHO XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: đồng

STT	Xã, phường	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
A	B	C	D
Tổng cộng:		230.723.307.003	
1	Phường Đạo Thạnh	161.508.952	
2	Phường Mỹ Tho	8.669.286	
3	Phường Thới Sơn	133.443.490	
4	Phường Mỹ Phong	314.656.970	
5	Phường Trung An	356.738.408	
6	Phường Long Thuận	62.540.814	
7	Phường Gò Công	98.435.072	
8	Phường Bình Xuân	714.289.958	
9	Xã Tân Phước 1	2.079.667.371	
10	Xã Tân Phước 2	3.744.433.604	
11	Xã Hưng Thạnh	1.861.465.546	
12	Xã Tân Phước 3	1.548.096.526	
13	Xã Cái Bè	957.933.679	
14	Xã Hậu Mỹ	4.962.310.133	
15	Xã Mỹ Thiện	1.699.938.537	
16	Xã Hội Cư	1.217.364.179	
17	Xã Mỹ Đức Tây	815.442.719	
18	Xã Mỹ Lợi	967.304.829	
19	Xã Thanh Hưng	1.062.039.131	
20	Xã An Hữu	729.416.077	
21	Phường Mỹ Phước Tây	1.742.828.016	
22	Phường Thanh Hòa	462.365.398	
23	Phường Cai Lậy	515.449.197	
24	Xã Thạnh Phú	3.893.474.283	
25	Xã Mỹ Thành	2.922.192.830	
26	Xã Tân Phú	1.375.004.954	
27	Xã Bình Phú	983.328.501	
28	Phường Nhị Quý	496.422.096	
29	Xã Hiệp Đức	856.422.329	

STT	Xã, phường	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>
30	Xã Long Tiên	919.674.774	
31	Xã Ngũ Hiệp	829.475.755	
32	Xã Châu Thành	431.599.955	
33	Xã Tân Hương	707.147.804	
34	Xã Long Hưng	874.907.037	
35	Xã Long Định	1.395.334.270	
36	Xã Bình Trung	1.003.502.779	
37	Xã Vĩnh Kim	771.173.430	
38	Xã Kim Sơn	420.824.293	
39	Xã Chợ Gạo	499.786.743	
40	Xã Mỹ Tịnh An	909.582.587	
41	Xã Lương Hòa Lạc	775.525.810	
42	Xã Tân Thuận Bình	851.482.281	
43	Xã An Thạnh Thủy	880.809.966	
44	Xã Bình Ninh	736.565.162	
45	Xã Vĩnh Bình	1.289.212.782	
46	Xã Đồng Sơn	1.419.436.140	
47	Xã Phú Thành	1.167.090.374	
48	Xã Vĩnh Hựu	899.549.161	
49	Xã Long Bình	1.187.735.904	
50	Xã Tân Thới	1.008.875.672	
51	Xã Tân Phú Đông	2.455.518.683	
52	Xã Tân Hòa	897.699.555	
53	Xã Gia Thuận	960.730.901	
54	Xã Tân Đông	1.040.120.162	
55	Phường Sơn Qui	917.389.386	
56	Xã Tân Điền	1.366.306.284	
57	Xã Gò Công Đông	1.092.575.427	
58	Phường Cao Lãnh	960.568.227	
59	Phường Mỹ Ngãi	2.098.234.473	
60	Phường Mỹ Trà	2.074.242.707	
61	Phường Sa Đéc	842.045.550	
62	Xã Tân Hồng	6.452.510.081	
63	Xã Tân Hộ Cơ	5.266.125.395	
64	Xã Tân Thành	3.569.186.418	
65	Xã An Phước	4.356.433.965	
66	Phường An Bình	2.834.787.640	
67	Phường Hồng Ngự	2 3.458.245.025	

STT	Xã, phường	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>
68	Xã Thường Phước	3.235.879.223	
69	Phường Thường Lạc	2.264.559.323	
70	Xã Long Khánh	712.842.089	
71	Xã Long Phú Thuận	2.521.846.288	
72	Xã Tràm Chim	3.825.965.564	
73	Xã Tam Nông	5.144.499.176	
74	Xã An Hòa	3.966.695.164	
75	Xã Phú Cường	5.177.931.700	
76	Xã An Long	3.399.321.443	
77	Xã Phú Thọ	4.277.602.775	
78	Xã Tháp Mười	4.709.025.559	
79	Xã Phương Thịnh	8.367.362.909	
80	Xã Trường Xuân	7.847.970.357	
81	Xã Mỹ Quý	9.640.271.599	
82	Xã Đốc Bình Kiều	4.916.682.146	
83	Xã Thanh Mỹ	5.466.910.173	
84	Xã Mỹ Thọ	2.570.778.987	
85	Xã Ba Sao	6.171.575.201	
86	Xã Phong Mỹ	2.686.927.362	
87	Xã Mỹ Hiệp	1.381.719.419	
88	Xã Bình Hàng Trung	4.438.860.725	
89	Xã Thanh Bình	4.697.651.125	
90	Xã Tân Long	3.889.968.349	
91	Xã Tân Thạnh	3.459.749.003	
92	Xã Bình Thành	4.093.048.227	
93	Xã Lấp Vò	2.792.069.391	
94	Xã Mỹ An Hưng	1.522.829.121	
95	Xã Tân Khánh Trung	2.315.829.130	
96	Xã Hòa Long	2.300.866.799	
97	Xã Tân Dương	1.291.609.872	
98	Xã Lai Vung	2.187.181.510	
99	Xã Phong Hòa	1.822.881.853	
100	Xã Phú Hựu	2.602.796.770	
101	Xã Tân Nhuận Đông	4.150.677.140	
102	Xã Tân Phú Trung	4.505.726.088	